

UBND PHƯỜNG MUỜNG THANH
TRƯỜNG MẦM NON NAM THANH

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin kết quả hoạt động giáo dục tại thời điểm tháng 09
Năm học 2025-2026**

(Theo thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo cù và Đào tạo)

S T T	Nội dung		Kết quả thực tế đạt được đầu năm học 2025-2026								
			Toàn trường		Trong đó chia ra						
			Kết quả đạt được		Đánh giá mức độ đạt được so với dự kiến đầu năm học	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			Số lượng trẻ đạt	Đạt tỷ lệ		3-12 thán g tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
1	Huy động trẻ	Tổng số trẻ đi học	306	100				46	68	84	108
		Trẻ học nhóm ghép	0	0				0	0	0	0
		Trẻ học 2 buổi/ ngày	306	100				46	68	84	108
		Trẻ khuyết tật hòa nhập	1					0	0	0	1
2	Chất lượng nuôi dưỡng trẻ	Trẻ được tổ chức ăn bán trú	306	100				46	68	84	108
		Trẻ được cung cấp chế độ và khẩu phần ăn đảm theo nhu cầu khuyến nghị	306	100				46	68	84	108
3	Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn	Trẻ được khám sức khỏe định kỳ	306	100				46	68	84	108
		Trẻ được cân- đo, đánh giá tình trạng dinh dưỡng bằng biểu đồ tăng trưởng theo quy định	306	100				46	68	84	108

	cho trẻ	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ	Trẻ có cân nặng bình thường	356	96,7				51	100	102	103
			Trẻ có chiều cao bình thường	95	96,9				31	99	104	108
			Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	3	3,1				1	0	1	2
			Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	3	3,1				1	1	1	3
			Trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm	0	0				0	0	0	0
			Trẻ thừa cân	0	0				0	0	2	2
			Trẻ béo phì	0	0				0	0	0	4
		Trẻ được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần		306	100				46	68	84	108
4	Trẻ đi học chuyên cần			294	96,1				40	64	82	108
	Chất lượng giáo dục trẻ	Đánh giá chất lượng giáo dục trẻ	Trẻ được đánh giá ở mức “Đạt”	288	94,1				38	63	81	106
			Trẻ được đánh giá ở mức “ Chưa Đạt”	18	2,7				8	5	3	2
		Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN		111								
		Trẻ khuyết tật học hòa nhập được đánh giá có tiến độ		1								

Nam Thanh , ngày 30 tháng 09 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Nhàn

UBND PHƯỜNG MUỜNG THANH
TRƯỜNG MẦM NON NAM THANH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về cơ sở vật chất tại thời điểm tháng 09

Năm học 2025-2026

(Theo thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Diện tích (m2)		Bình quân m2/trẻ em	Yêu cầu tối thiểu theo quy định
I	Tổng diện tích đất toàn trường (m2)	5.768,44		-	15,7m2/trẻ em
1	Điểm Trung tâm	4.868,44		-	18,85m2/trẻ em
2	Điểm Bản Khá	900		-	25,7m2/trẻ em
II	Khối phòng hành chính, quản trị	Số lượng		Diện tích (m2)	
1	Phòng Hiệu trưởng	01		16.00	
2	Phòng Phó hiệu trưởng	01		16.00	
3	Phòng dành cho nhân viên	01		16.00	
4	Phòng bảo vệ	01		10.00	
5	Văn phòng trường	01		67.23	
6	Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	01		15.00	
7	Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	01		33.00	
III	Khối phòng nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục trẻ	Số lượng	Diện tích (m2)	Bình quân m2/trẻ em	Yêu cầu tối thiểu theo quy định
1	Phòng/Khu sinh hoạt	12	478,24	1,56m2/trẻ	1,5 m2/trẻ

	chung			em	
2	Phòng/ khu sinh vệ sinh	12	102,32	0,3 m2/trẻ	0,4 m2/trẻ
3	Hiên chơi đón trẻ	6	186,6	0,6 m2/trẻ	-
4	Kho nhóm/ lớp	5	93,6	0,3m2/trẻ	-
5	Phòng giáo dục thể chất	0	0	-	-
6	Phòng giáo dục nghệ thuật	0	0	-	-
7	Sân chơi	2	1.938	-	-
IV	Khối phòng tổ chức ăn	Số lượng	Diện tích (m2)	Bình quân m2/trẻ em	Yêu cầu tối thiểu theo quy định
1	Nhà bếp	02	66,93	0,21m2/trẻ	0,3m2/trẻ em
V	Khối phụ trợ	Số lượng	Diện tích (m2)	Bình quân m2/trẻ em	Yêu cầu tối thiểu theo quy định
1	Phòng y tế	01	16.00	-	-
2	Nhà kho	01	20.00	-	-
3	Cổng điểm Trung tâm	01	5.m	-	-
4	Cổng Điểm Bản khá	01	3.m	-	-
VI	Số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	Tổng số	Số bộ/mhóm/lớp	Yêu cầu tối thiểu theo quy định	
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	12	01/01	01 bộ/01 nhóm/lớp	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0			
VII	Tổng số đồ chơi ngoài trời		2 bộ/01 sân trường		
VIII	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử		Số thiết bị/ nhóm/lớp		

	dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)			
1	Máy vi tính	0	0	
2	Máy chiếu	12	01/01	
IX	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/ nhóm/lớp	
1	Ti Vi	01		
2	Máy phô tô	01		
3	Đàn organ	30		
4	Đầu video/đầu đĩa	0		
5	Máy vi tính phục vụ văn phòng	6		
6	Loa	1		
7	Thiết bị âm thanh trợ giảng	05		
	Bàn ghế	Bàn học sinh: 120 Ghế học sinh: 365		
		Có	Không	
X	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x		
XI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x		
XII	Kết nối Internet	x		
XIII	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x		

XIV	Tường rào xây	x	
XV	Trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy	x	

Nam Thanh , ngày 30 tháng 09 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Nhàn

UBND PHƯỜNG MƯỜNG THANH
TRƯỜNG MẦM NON NAM THANH

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên tại thời điểm tháng 09
Năm học 2025-2026**

(Theo thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

[illegible]

2	Nhân viên Y tế	01					01								
3	Nhân viên bảo vệ	01						02							

Nam Thanh , ngày 30 tháng 09 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Nhàn

